

Trường Xuân, ngày 10 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Căn cứ Nghị định số 163/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 27/08/2025 của Ủy ban nhân dân xã Trường Xuân về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân xã Trường Xuân về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 (Giao lại dự toán đã điều chỉnh trong 06 tháng đầu năm 2025)

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Trường Xuân về việc bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Tiểu học Trung Vương (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, văn phòng và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT



Trần Ngọc Sơn

Đơn vị: Trường Tiểu học Trưng Vương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 822

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NB-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với công lý năm trước (tỷ lệ %)
2	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.892.430.270	11.892.430.270	-	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.892.430.270	11.892.430.270	-	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.892.430.270	11.892.430.270	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.749.281.000	9.749.281.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NCKT 6001 Lương theo ngạch, bậc	4.171.637.006	4.171.637.006		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NCKT 0251 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	74.301.000	74.301.000		



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6101 Phụ cấp chức vụ	70.785.000	70.785.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6102 Phụ cấp khu vực	553.037.727	553.037.727		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	113.972.998	113.972.998		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	2.075.993.710	2.075.993.710		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6113 Phụ cấp trách nhiệm thao nghề, theo công việc	19.656.000	19.656.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	811.340.177	811.340.177		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6155 Sinh hoạt phí cán bộ đi học	500.000	500.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6253 Tiền taxi xe nghỉ phép năm	45.540.000	45.540.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6299 Chi khác	14.620.000	14.620.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6301 Bảo hiểm xã hội	884.674.701	884.674.701		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6302 Bảo hiểm y tế	151.656.836	151.656.836		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6303 Kinh phí công đoàn	42.019.068	42.019.068		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6304 Bảo hiểm thất nghiệp	50.552.279	50.552.279		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6499 Chi khác	39.639.600	39.639.600		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6501 Tiền điện	51.255.792	51.255.792		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6504 Tiền vệ sinh môi trường	2.268.000	2.268.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6551 Văn phòng phẩm	79.655.001	79.655.001		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	27.177.600	27.177.600		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6553 Khấu hao văn phòng phẩm	18.000.000	18.000.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6599 Vật tư văn phòng khác	49.763.312	49.763.312		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6601 Chi phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại; thuế bao đường điện thoại; fax)	307.074	307.074		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	2	3	4	5	6
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6605 Thuế bao kính vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	19.255.807	19.255.807		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6649 Khác	4.805.000	4.805.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6651 In mua tài liệu	756.000	756.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6702 Phụ cấp công tác phí	34.350.000	34.350.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6703 Tiền thuê phòng ngủ	6.500.000	6.500.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6704 Khoản công tác phí	2.000.000	2.000.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6751 Thuế phương tiện vận chuyển	10.000.000	10.000.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6757 Thuế lao động trong nước	20.000.000	20.000.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6799 Chi phí thuế nước khác	5.200.000	5.200.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6907 Nhà cửa	29.500.000	29.500.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6912 Cải thiện bị công nghệ thông tin	53.550.000	53.550.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6921 Đường điện, cấp thoát nước	14.025.312	14.025.312		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.000.000	6.000.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6956 Cải thiện bị công nghệ thông tin	39.700.000	39.700.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6999 Tài sản và thiết bị khác	24.571.000	24.571.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 7001 Chi mua hàng hóa, vật tư	34.049.000	34.049.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 7004 Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.000.000	4.000.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 7012 Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.945.000	5.945.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 7049 Chi khác	9.636.000	9.636.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 7757 Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.100.000	1.100.000		
	Mã nguồn NSNN 13 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 7799 Chi các khoản khác	75.985.000	75.985.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.143.149.270	2.143.149.270		
	Mã nguồn NSNN 12 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6051 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	52.803.270	52.803.270		
	Mã nguồn NSNN 12 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	349.650.000	349.650.000		
	Mã nguồn NSNN 12 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6199 Các khoản hỗ trợ khác	968.010.000	968.010.000		
	Mã nguồn NSNN 15 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6199 Các khoản hỗ trợ khác	361.686.000	361.686.000		
	Mã nguồn NSNN 18 - Mã ngành kinh tế 072 - Mã NDKT 6201 Các khoản hỗ trợ khác	411.000.000	411.000.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-

Trường Xuân, ngày tháng 03 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Trưởng Tiểu học
TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRUNG VƯƠNG

Trần Ngọc Sơn

Đơn vị: Trường Tiểu học Trưng Vương

Chương: 822



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2025

[Kèm theo Quyết định số 44/TC-UBND ngày 30/3/2026 của trường TH Trưng Vương - Trường Xuân - Lâm Đồng]

(Dùng cho quyết toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.900.477.000	11.892.430.270	8.046.730
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.900.477.000	11.892.430.270	8.046.730
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.900.477.000	11.892.430.270	8.046.730
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.749.281.000	9.749.281.000	
	Kinh phí các khoản ô tính chất lương	9.009.281.000	9.009.281.000	
	Kinh phí chi thường xuyên	720.000.000	720.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn Nguyên Đán theo NQ/23/2023/NQ-HĐND	20.000.000	20.000.000	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.151.196.000	2.143.149.270	8.046.730
	Nhiệm vụ chi chế độ hỗ trợ tiền ăn, nhà ở theo ND 66/2025/NĐ-CP	1.329.696.000	1.329.696.000	
	Nhiệm vụ chi chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo ND 238/2025/NĐ-CP	340.950.000	340.950.000	
	Nhiệm vụ chi chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo NQ 11/2022/NQ-HĐND	16.200.000	8.700.000	7.500.000
	Nhiệm vụ chi ký kết hợp đồng chuyển môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục	53.350.000	52.803.270	546.730
	Nhiệm vụ chi chế độ tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP	411.000.000	411.000.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			



 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO